

## **ĐỀ ÁN**

### **Phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2016 – 2020**

*(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2016  
của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

## **I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **1. Sự cần thiết phải ban hành đề án**

Trong những năm qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo phát triển vật liệu xây không nung để từng bước thay thế gạch đất sét nung, nhằm giảm thiểu lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung, góp phần bảo vệ môi trường; hạn chế việc sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất gạch xây, giữ diện tích đất nông nghiệp, góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020, với mục tiêu phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung để thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ: 20-25% vào năm 2015, 30-40% vào năm 2020.

Thực hiện chương trình phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 22/2013/CT-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh về lộ trình chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến và lò đứng liên tục; tăng cường sử dụng và phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Tuy nhiên, qua 5 năm triển khai thực hiện Quyết định số 567/QĐ-TTg của Thủ tướng, 2 năm thực hiện Chỉ thị số 22/2013/CT-UBND của UBND tỉnh, công tác quản lý nhà nước trong hoạt động sản xuất, kinh doanh VLXD chưa đáp ứng yêu cầu đề ra về tăng cường sử dụng và phát triển vật liệu xây

không nung, tiến tới hạn chế và chấm dứt sử dụng gạch đất sét nung bằng lò thủ công trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Để việc phát triển vật liệu xây không nung có định hướng, phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây không nung của Chính phủ, phù hợp quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh, cần thiết phải ban hành và triển khai thực hiện Đề án **“Phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2016 – 2020”**, nhằm hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, lộ trình phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 567/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020, Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị 22/2013/CT-UBND ngày 23/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa và quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Khánh Hòa đến 2020.

Đề án sẽ là cơ sở để định hướng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh, phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh, đồng thời đề xuất các giải pháp thực hiện các quy định, các chính sách, các chế độ hỗ trợ để chấm dứt hoạt động của các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, hoặc chuyển đổi sản xuất gạch đất sét nung sang sản xuất vật liệu xây không nung, góp phần đáp ứng nhu cầu về sử dụng vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

## **2. Căn cứ xây dựng đề án**

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về Quản lý Vật liệu xây dựng;

Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường;

Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển Vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020;

Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020;

Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung;

Chỉ thị số 22/2013/CT-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về lộ trình chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến và lò đứng liên tục; tăng cường sử dụng và phát triển VLXD không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản

lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Thông tư 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Công văn số 896/BXD-VLXD ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc cho phép lập Điều chỉnh Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Công văn số 8987/UBND-KT ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa cho phép Sở Xây dựng thực hiện Đề án phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 – 2020.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **2.1. Quan điểm xây dựng đề án**

Quản lý phải phù hợp với mục tiêu chung của Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt; đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh, có khả năng cung cấp cho địa bàn các tỉnh lân cận;

Tận dụng các nguồn nguyên liệu phế thải từ hoạt động khai thác vật liệu xây dựng thông thường, phế thải từ các ngành công nghiệp ở địa phương như: bụi đá, phế thải xây dựng, xỉ than, hạt nix từ nhà máy đóng tàu Huyndai

Vinashin,... để sản xuất vật liệu xây không nung, góp phần bảo vệ môi trường.

Định hướng phát triển các cơ sở sản xuất quy mô công nghệ hợp lý, công nghệ tiên tiến, ưu tiên các công nghệ sản xuất trong nước. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất và kinh doanh vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh.

## **2.2. Mục tiêu của đề án**

### **2.2.1. Mục tiêu chung**

Phát triển vật liệu xây không nung từ các nguyên liệu sẵn có trên địa bàn tỉnh nhằm thay thế gạch đất sét nung; hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung, tiết kiệm đất nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường; ứng dụng kết quả đề tài nghiên cứu khoa học về xử lý phế thải của các ngành công nghiệp để sản xuất vật liệu xây không nung.

### **2.2.2. Mục tiêu cụ thể**

Định hướng phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ 40% vào năm 2020.

Chấm dứt hoạt động các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công trước năm 2020.

## **III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

### **3.1. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG ĐẾN NĂM 2020**

#### **3.1.1. Đánh giá nhu cầu sử dụng vật liệu xây không nung**

Theo Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt, dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây đến năm 2015 khoảng 550 triệu – 600 triệu viên (gạch QTC), đến năm 2020 là 850 triệu – 900 triệu viên (gạch QTC).

Tương ứng nhu cầu vật liệu xây không nung theo Quyết định 567/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Đến năm 2015:

- Tỷ lệ thay thế 20%: Từ 110 triệu – 120 triệu viên (gạch QTC)
- Tỷ lệ thay thế 25%: Từ 137,5 triệu – 150 triệu viên (gạch QTC)

Đến năm 2020:

- Tỷ lệ thay thế 30%: Từ 225 triệu – 270 triệu viên (gạch QTC)
- Tỷ lệ thay thế 40%: Từ 340 triệu – 360 triệu viên (gạch QTC)

Như vậy, dự báo nhu cầu sử dụng gạch xây không nung đến năm 2020 tối thiểu đạt 225 triệu – 360 triệu viên (gạch QTC).

### **3.1.2. Các sản phẩm vật liệu xây không nung hiện nay**

#### **a) Gạch xi măng – cốt liệu (gạch block)**

Gạch không nung xi măng cốt liệu còn được gọi là gạch block, được sản xuất trên cơ sở chất kết dính xi măng và một hoặc nhiều cốt liệu sau đây: hạt đá, cát, tro xỉ nhiệt điện, phế thải công nghiệp, đất đồi,...

Đặc điểm gạch block có khả năng chịu lực tốt, chống thấm, cách âm, cách nhiệt; dễ thi công, sử dụng vữa xây thông thường; giá thành tương đương gạch đất nung.

Đây là loại gạch được khuyến khích sử dụng và được ưu tiên phát triển theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ (đến năm 2015 chiếm tỷ lệ 74% gạch xây không nung; đến năm 2020 chiếm tỷ lệ 70% gạch xây không nung).

#### **b) Gạch nhẹ**

Gạch nhẹ được sản xuất từ bê tông khí chưng áp hoặc bê tông bọt có khối lượng thể tích phân đặc tới  $1100\text{kg/m}^3$ , bao gồm:

- Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)

Là gạch nhẹ có vô số lỗ rỗng li ti (từ 0,2-2mm) do khí tạo thành. Độ bền cơ học có được từ phản ứng của silica với canxi ở nhiệt độ và áp suất cao.

Đặc điểm gạch AAC nhẹ, bền, bảo ôn, chống cháy, cách âm, cách nhiệt tốt so với vật liệu đất sét nung. Tỷ trọng bằng 1/2 - 1/3 so với gạch đất nung thông thường.

- Gạch bê tông khí không chưng áp

Là gạch nhẹ có vô số lỗ rỗng li ti do phụ gia tạo khí có trong phối liệu tạo ra. Độ bền cơ học có được từ phản ứng của chất kết dính thủy lực, thường là xi măng ở nhiệt độ và áp suất thông thường.

- Bê tông bọt (bê tông bọt)

Là gạch nhẹ có vô số lỗ rỗng li ti (từ 0,1-0,5mm) do bọt tạo thành. Độ bền cơ học có được từ sự thủy hóa của xi măng thông thường.

Sản phẩm gạch bê tông nhẹ không nung được sản xuất trên dây chuyền công nghệ mới với chất tạo bọt có nhiều ưu điểm nổi bật so với gạch đất sét nung, thành phần cơ bản gồm xi măng + phụ gia tạo bọt hoặc khí + tro bay, cát mịn,...

Sản phẩm gạch nhẹ được định hướng phát triển sản xuất và sử dụng tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 (đến năm 2015 chiếm tỷ lệ 21% gạch xây không nung; đến năm 2020 chiếm tỷ lệ 25% gạch xây không nung).

c) Gạch khác (đến năm 2020 chiếm tỷ lệ 5% gạch xây không nung).

- Đá chẻ, gạch Silicat, tấm tường 3D,...

### **3.1.3. Các tiêu chuẩn, định mức về vật liệu xây không nung**

- Tiêu chuẩn TCVN 6477:2011 - Gạch bê tông;

- Tiêu chuẩn TCVN 7959:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC);

- Tiêu chuẩn TCVN 9028:2011 - Vữa cho bê tông nhẹ;
- Tiêu chuẩn TCVN 9029:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật;
- Tiêu chuẩn TCVN 9030:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp – Phương pháp thử;
- Quyết định 947/QĐ-BXD ngày 31/10/2011 của Bộ Xây dựng ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật "Thi công và nghiệm thu tường xây bằng block bê tông khí chưng áp";
- Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung);
- Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 về việc công bố Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Khánh Hòa – Phần Xây dựng (bổ sung định mức xây gạch không nung).

#### **3.1.4. Tình hình sản xuất vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh**

Theo tổng hợp báo cáo từ các địa phương và số liệu khảo sát thực tế, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 23 cơ sở sản xuất gạch xây không nung, công suất từ dưới 3 triệu viên/năm đến 15 triệu viên/năm. Trong đó, 19 cơ sở đang hoạt động, 04 cơ sở đang đầu tư xây dựng. Tổng công suất thiết kế khoảng 100 - 120 triệu viên/năm. Chủ yếu sản xuất gạch xi măng cốt liệu (gạch block), 01 cơ sở sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, 01 cơ sở sản xuất gạch bê tông nhẹ, và một số cơ sở sản xuất tự phát nhỏ lẻ (*Phụ lục 01: Thống kê tình hình đầu tư, sản xuất vật liệu xây không nung đến tháng 3, năm 2015 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*).

Theo mục tiêu phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 của Chính phủ đến năm 2015, tỷ lệ thay thế gạch xây không nung bằng gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh chưa đạt mục tiêu đề ra. Nguồn cung chưa đáp ứng

nhu cầu sử dụng, nhất là những công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

### **3.1.5. Kế hoạch phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020**

Theo định hướng phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, về chủng loại sản phẩm trên tổng số vật liệu xây như sau:

- Gạch xi măng - cốt liệu: chiếm 74% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020

- Gạch nhẹ, bao gồm gạch AAC và gạch bê tông bọt: chiếm 21% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020

- Gạch khác: chiếm tỷ lệ 5%

Mục tiêu Đề án đến năm 2020 tỷ lệ gạch xây không nung thay thế gạch đất sét nung tối thiểu 40%, tương ứng nhu cầu gạch không nung đến năm 2020 đạt:

- Gạch xi măng - cốt liệu: Từ 238 triệu – 252 triệu viên QTC/năm

- Gạch AAC, bê tông bọt: Từ 85 triệu – 90 triệu viên QTC/năm

- Gạch khác: Từ 17 triệu – 18 triệu viên QTC/năm

Để đạt mục tiêu đề án, cần tập trung phát triển hai loại sản phẩm chủ yếu là gạch xi măng – cốt liệu (gạch block) và gạch AAC, gạch bê tông bọt.

Nội dung kế hoạch phát triển gạch xây không nung đến năm 2020:

Kiểm tra, rà soát các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung trên địa bàn, đối với những cơ sở sản xuất không bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, phải thực hiện cải tiến kỹ thuật, dây chuyền công nghệ để bảo đảm chất lượng sản phẩm phù hợp với TCVN về gạch xây không nung. Kiến nghị thực hiện chấm dứt hoạt động các cơ sở không thực hiện, hoặc không cam kết thực hiện chuyển đổi, nâng cấp dây chuyền công nghệ trước năm 2017.

Chấm dứt hoạt động các cơ sở sản xuất gạch không phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020, và không phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị.

Tiếp tục thực hiện những nội dung Chỉ thị số 22/2013/CT-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về lộ trình chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến và lò đứng liên tục; tăng cường sử dụng và phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Xây dựng lộ trình chấm dứt hoàn toàn hoạt động các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công trên địa bàn tỉnh (thị xã Ninh Hòa) trước năm 2020.

Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể để các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất gạch xây không nung, hoặc chuyển đổi mô hình, dây chuyền sản xuất công nghệ mới, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

a) Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018

- *Đối với gạch xi măng cốt liệu (gạch block)*

Đến năm 2018, đầu tư nâng công suất các cơ sở sản xuất có công suất thiết kế dưới 3 triệu viên/năm lên tối thiểu 3 triệu viên/năm; đầu tư nâng công suất các cơ sở sản xuất có công suất thiết kế từ 3 - 5 triệu viên/năm lên tối thiểu 7 triệu viên/năm;

Hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động 04 dây chuyền công suất thiết kế 5 – 15 triệu viên/năm.

Đến năm 2018 năng lực sản xuất gạch block đạt khoảng 160 - 180 triệu viên/năm.

- *Đối với gạch bê tông nhẹ*

Hoàn thành đầu tư xây dựng 01 nhà máy sản xuất gạch bê tông khí chưng áp có công suất 100.000m<sup>3</sup>/năm, tương ứng 95 triệu viên/năm.

Đến năm 2018 tổng năng lực sản xuất gạch block và bê tông nhẹ đạt 250 – 270 triệu viên/năm.

Chấm dứt hoạt động các cơ sở sản xuất không bảo đảm điều kiện về môi trường, không thực hiện công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa theo quy định của Bộ Xây dựng.

b) Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020

- Đối với gạch xi măng cốt liệu (gạch block)

Đầu tư mới, hoặc đầu tư mở rộng thêm 04 dây chuyền, công suất 10 - 15 triệu viên/năm.

Đầu tư nâng công suất, đầu tư mở rộng một số cơ sở sản xuất có công suất từ 3-5 triệu viên/năm lên 7-10 triệu viên/năm có đủ điều kiện mặt bằng, nguồn nguyên liệu sản xuất phù hợp quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng.

- Đối với gạch bê tông nhẹ

Đầu tư mới 01 nhà máy sản xuất bê tông khí chưng áp công suất tối thiểu 200m<sup>3</sup>/ngày tương đương 25 triệu viên (8x8x19cm)/năm; đầu tư mới 02 dây chuyền gạch bê tông bọt công suất 5.000 – 10.000m<sup>3</sup>/năm, tương ứng 40 triệu viên (8x8x19cm)/năm.

Tổng sản lượng gạch không nung đến năm 2020 gồm gạch xi măng cốt liệu, gạch bê tông bọt và gạch bê tông khí chưng áp đạt khoảng 350 triệu viên/năm, bảo đảm tỷ lệ thay thế gạch không nung theo quy định của Chính phủ và đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây không nung trên toàn tỉnh.

*(Phụ lục 02: Kế hoạch phát triển gạch xây không nung đến năm 2020)*

## **3.2. HẠN CHẾ SẢN XUẤT, SỬ DỤNG GẠCH ĐÁT SÉT NUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020**

### **3.2.1. Tình hình sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh**

Đến hết năm 2015, theo tổng hợp báo cáo từ các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (trừ huyện Trường Sa) hiện còn 51 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, bao gồm: thị xã Ninh Hòa 49 cơ sở, huyện Diên Khánh 01 cơ sở và huyện Vạn Ninh 01 cơ sở. Trong đó, 01 cơ sở tại xã Vạn

Bình, huyện Vạn Ninh đang lập dự án để chuyển sang sản xuất vật liệu không nung, 01 cơ sở tại thôn Hạ, huyện Diên Khánh. Tổng cộng 98 lò (12 lò vòng, 76 lò đứng), công suất khoảng 79,6 triệu viên/năm, với khoảng 776 lao động.

*(Phụ lục 03: Tổng hợp các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công và đề xuất lộ trình chấm dứt hoạt động đến năm 2020)*

### **3.2.2. Lộ trình thực hiện hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung đến năm 2020**

#### **- Đối với lò sản xuất bằng công nghệ tuynel**

Được phép tồn tại và đầu tư tiếp theo quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh, đến năm 2020 các lò tuynel phải đầu tư nâng công suất lên tối thiểu 15 triệu viên QTC/năm, bảo đảm các điều kiện hoạt động theo quy định của Bộ Xây dựng. Không đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuynel không có trong quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh.

#### **- Đối với lò thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục**

Không đầu tư xây dựng mới, thực hiện xóa bỏ, chấm dứt hoạt động trước năm 2017 đối với 51 cơ sở đang hoạt động.

#### **- Đối với lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch**

Không đầu tư xây dựng mới, thực hiện lộ trình chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi sang lò tuynel trước năm 2018 phù hợp quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng.

#### **- Đối với lò vòng, lò vòng cải tiến (lò hoffman) không sử dụng nhiên liệu hóa thạch**

Chấm dứt hoạt động trước năm 2020, hoặc chuyển đổi sang lò tuynel.

Việc khai thác đất nông nghiệp để sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng của tỉnh.

*(Phụ lục 03: Tổng hợp các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công và đề xuất lộ trình chấm dứt hoạt động đến năm 2020)*

#### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

##### **4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

Xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn địa phương phục vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của tỉnh, lưu ý quy hoạch các khu vực cho phép khai thác đất nông nghiệp để sản xuất gạch đất sét nung và khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây không nung.

Thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ vay vốn có hỗ trợ lãi suất để thẩm định hồ đề nghị vay vốn để đầu tư dây chuyền sản xuất gạch không nung theo Nghị quyết 17/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015.

Đề xuất các chính sách ưu đãi về thuế, cơ chế chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn trong tỉnh.

Xây dựng các chương trình, kế hoạch nhằm phát triển vật liệu xây không nung theo quy hoạch được duyệt, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất vật liệu xây không nung, ưu tiên sử dụng công nghệ sản xuất trong nước.

Ban hành chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với lao động tại các cơ sở sản xuất gạch thủ công bị ngưng hoạt động, hỗ trợ kinh phí phá dỡ lò gạch thủ công còn hoạt động.

Kiểm tra việc áp dụng vật liệu xây không theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư 09/2012/TT-BXD.

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây không nung đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh, lập kế hoạch thanh tra chuyên ngành, thanh tra liên ngành, thanh tra đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh việc chấp hành các quy định pháp luật về hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây không nung.

#### **4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ**

Khuyến khích thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến vật liệu xây không nung, bảo vệ môi trường qua các đề tài khoa học công nghệ;

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, ứng dụng kết quả các đề tài khoa học công nghệ vào sản xuất vật liệu xây không nung;

Chuyển giao công nghệ ở các dự án có chi phí chuyển giao cho các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất vật liệu xây không nung theo Luật Chuyển giao công nghệ;

#### **4.3. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền**

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy hoạch về phát triển vật liệu xây dựng của trung ương và địa phương; các chương trình phát triển vật liệu xây không nung của Chính phủ và UBND tỉnh; các chỉ thị của Thủ tướng, của UBND tỉnh về hạn chế sử dụng gạch đất sét nung bằng lò thủ công, tăng cường sử dụng gạch xây không nung đến năm 2020.

Tổ chức các hội thảo, giới thiệu nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc sử dụng vật liệu xây không nung. Giới thiệu các công nghệ sản xuất vật liệu xây không nung;

Tổ chức tập huấn, giới thiệu các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu liên quan đến vật liệu xây không nung cho các địa phương, doanh nghiệp, các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công, giám sát;

Hình thức tuyên truyền, phổ biến thông qua các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và các sở ban ngành liên quan; thực hiện trên sóng phát thanh, truyền hình địa phương qua hình thức các tin, bài, phóng sự; tổ chức các hội thảo chuyên đề, hội thảo khoa học để phổ biến, giới thiệu các công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, các vật liệu xây dựng mới.

## V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện đề án sử dụng từ các nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách hỗ trợ từ trung ương, nguồn vốn từ các chương trình, đề án của các bộ, ngành, địa phương, vốn doanh nghiệp và vốn vay từ các tổ chức tín dụng có hỗ trợ lãi suất. Tổng kinh phí thực hiện đề án là **61.182.806.000** đồng (***Bằng chữ: Sáu một tỷ, một trăm tám hai triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn đồng***). Bao gồm:

Nguồn kinh phí từ Ngân sách nhà nước: 13.015.206.000 Đồng

Nguồn vốn của doanh nghiệp, vốn vay: 48.167.600.000 Đồng

*(Chi tiết theo Phụ lục 4 Kinh phí thực hiện đề án)*

## VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 6.1. Sở Xây dựng

Tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo thực hiện đề án do lãnh đạo UBND tỉnh làm trưởng ban. Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ vay vốn có hỗ trợ lãi suất để thẩm định hồ sơ đề nghị vay vốn để đầu tư dây chuyền sản xuất gạch không nung từ Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ; Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa.

Chủ trì thực hiện đề án, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai đề án, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho Ban chỉ đạo để báo cáo UBND tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan soạn thảo, tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định “*Quy định về quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*”, nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật trong hoạt động quản lý vật liệu xây dựng;

Chủ đầu tư lập điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng nói chung, vật liệu xây không nung nói riêng đạt mục tiêu đề án;

Tổ chức phổ biến quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, chương trình phát triển vật liệu xây không nung của Chính phủ và UBND tỉnh, các quy định có liên quan về hạn chế sử dụng gạch đất sét nung, tăng cường sử dụng gạch xây không nung đến năm 2020;

Đề xuất Sở Khoa học và công nghệ thẩm định các đề tài khoa học công nghệ cấp tỉnh liên quan đến lĩnh vực phát triển vật liệu xây không nung do các tổ chức, cá nhân đề xuất;

Kiểm tra việc áp dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng; lộ trình chấm dứt hoạt động lò gạch thủ công trên địa bàn;

Tổ chức triển khai, giới thiệu các dây chuyền sản xuất vật liệu xây không nung; Tổ chức tập huấn các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế, thi công liên quan đến vật liệu xây không nung cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, tổ chức tham quan, nghiên cứu các mô hình sản xuất vật liệu xây không nung; tổ chức đánh giá về mặt kỹ thuật, chi phí đầu tư công trình khi sử dụng vật liệu xây không nung;

Chủ trì, phối hợp với sở ngành liên quan, UBND cấp huyện thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất và kinh doanh vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh.

## **6.2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng, trong đó xem xét, đánh giá và hạn chế đến mức tối đa quy hoạch các khu vực mỏ đất sét thuộc đất sản xuất nông nghiệp để sản xuất gạch đất sét nung;

Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, tăng cường kiểm tra việc quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên (đất sét, than...) để sản xuất gạch, bảo đảm tuân thủ quy hoạch về khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, tuân thủ các quy định về môi trường theo kế hoạch hàng năm;

Phối hợp với UBND thị xã Ninh Hòa trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ chấm dứt hoạt động đối với 49 cơ sở sản xuất gạch thủ công trên địa bàn thị xã Ninh Hòa theo lộ trình đề án;

## **6.3. Sở Khoa học và Công nghệ**

Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân lựa chọn các dây chuyền công nghệ sản xuất vật liệu xây không nung phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương;

Hướng dẫn, khuyến khích thực hiện các đề án, đề tài khoa học công nghệ liên quan đến vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh;

Sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học tỉnh hàng năm để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch đất sét nung sang sản xuất vật liệu xây không nung.

## **6.4. Sở Công thương**

Phổ biến, hướng dẫn và triển khai các chương trình khuyến công cho các cơ sở ứng dụng máy móc, thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung theo quy định;

Khuyến khích, tạo điều kiện về mặt bằng, thủ tục đầu tư dự án cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung đăng ký đầu tư trong các Cụm Công nghiệp theo quy hoạch;

## **6.5. Sở Tài chính**

Tham mưu UBND tỉnh, phân bổ kinh phí thực hiện đề án theo tiến độ, kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện đề án;

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các chính sách ưu đãi tiền thuê đất. Thực hiện chế độ thuế xuất nhập khẩu ưu đãi đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường nâng mức phí bảo vệ môi trường đối với việc khai thác đất sét làm gạch xây lên mức tối đa theo quy định của Chính phủ.

## **6.6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Tổ chức thực hiện đào tạo chuyển đổi nghề đối với người lao động tại các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bị ngưng hoạt động theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

## **6.7. Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa, các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh**

Phối hợp với Sở Xây dựng và các ngành có liên quan thẩm định hồ sơ, cấp vốn vay có hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất gạch không nung theo nội dung của Đề án.

## **6.8. UBND cấp huyện**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định và chính sách về tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung, hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung trên địa bàn;

UBND thị xã Ninh Hòa chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch, kinh phí hỗ trợ tháo dỡ cho các cơ sở sản xuất gạch thủ công trên địa bàn; rà soát, lập danh sách người lao động thuộc các lò gạch bị xóa bỏ, phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức đào tạo,

hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với người lao động theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng;

Phối hợp với Sở ban ngành thực hiện những nội dung liên quan của đề án theo chức năng nhiệm vụ và theo phân công, phân cấp quản lý trên địa bàn huyện;

### **6.9. Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung**

Thực hiện các dự án đầu tư sản xuất gạch không nung đúng quy hoạch, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng. Chấp hành các quy định về hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm hàng hóa trước khi lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật.

Được hưởng các chính sách, ưu đãi, hỗ trợ khi đầu tư xây dựng dự án, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, Nghị quyết 17/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 được Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa đầu tư trực tiếp, cho vay và những ưu đãi hỗ trợ khác.

Chấp hành nghiêm túc việc thanh kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước, thực hiện báo cáo những nội dung liên quan đến sản xuất kinh doanh vật liệu xây không nung theo yêu cầu.

### **6.10. Trách nhiệm chung**

Lãnh đạo các sở ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện theo nhiệm vụ được phân công tại đề án.

Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Ban chỉ đạo đề án (thông qua Sở Xây dựng) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Ban chỉ đạo (thông qua Sở Xây dựng) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**Phụ lục 01**  
**Tổng hợp các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh đến tháng 03/2016**  
*(Đề án Phát triển vật liệu xây không nung giai đoạn 2016-2020)*

| STT   | Tên cơ sở sản xuất, dự án                                | Chủ đầu tư, Địa điểm                        | Vốn đầu tư<br>(ước tính tỷ đồng) | Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép kinh doanh,... | Công suất thiết kế | Quy cách, chủng loại gạch   | Số lượng sản xuất (tiêu thụ) 2015 | Ghi chú  |
|---|--|---|----------------------------------|--|--------------------|---|-----------------------------------|--|
| (01)  | (02)   | (03)  | (04)                             | (05)   | (06)               | (07)  | (08)                              | (09)   |
| <b>1. THÀNH PHỐ NHA TRANG</b>               |  |   |                                  |  |                    |   |                                   |  |
| 01  | Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng và Thương mại Thành Chung | Thôn Phước Điền, xã Phước Đồng              |                                  |  | 15 triệu viên/năm  | Gạch 4 lỗ 8x8x18, M50, M75<br>- Gạch 6 lỗ 8x12x18, M50, M75<br>- Gạch block 19x19x39; 9x19x39 M50, M75<br>- Gạch block 4x8x18 M100, M75 |                                   | Công văn số 1167/UBND-QLĐT ngày 15/3/2016 của UBND thành phố Nha Trang |
| <b>Phần bổ sung do Sở Xây dựng tổng hợp</b> |  |   |                                  |  |                    |   |                                   |  |
| 02  | Công ty CP Đầu tư Thương mại UPGC9                       | 326/78 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang   |                                  |  |                    | Sản xuất gạch đặc không nung, và gạch lỗ không nung   |                                   | Tổng hợp từ bảng giá vật liệu xây dựng của tỉnh                        |
| 03  | Công ty TNHH THT   | 726 Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành |                                  |  |                    | Sản xuất gạch Terrazzo, gạch bê tông  |                                   | Tổng hợp theo hồ sơ công bố hợp  |

|   |  |   |  |  |                   |  |                          |  |
|---|--|---|--|--|-------------------|--|--------------------------|--|
|   |  | phố Nha Trang   |  |  |                   |  |                          | quy của Công ty đăng ký tại Sở Xây dựng                              |
| 04  | Công ty TNHH Sản xuất, Kinh doanh vật liệu xây dựng Thuận Phát | Số 5 đường Hương Giang, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang |  |  | 15 triệu viên/năm | Sản xuất gạch bê tông và gạch block các loại   |                          |  |
| 05  | Công ty CP bê tông Khánh Hòa                                   | Phước Điền, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang                |  |  |                   | Sản xuất gạch block các loại                   |                          | Tổng hợp từ bảng giá vật liệu xây dựng của tỉnh                      |
| <b>2. THÀNH PHỐ CAM RANH</b>                |  |   |  |  |                   |  |                          |  |
| 06  | Công ty Cổ phần Khoáng Việt Nha Trang                          | Xã Cam Phước Đông   |  |  | 6.000 viên/ngày   | 285.000 viên/năm                               | 290.000 viên/năm         | Công văn số 724/UBND-QLĐT ngày 18/3/2016 của UBND thành phố Cam Ranh |
| 07  | Công ty TNHH Thảo Vy Anh                                       | Phường Ba Ngòi  |  |  | 600.000 viên/năm  | Chưa sản xuất                                  | 300.000 viên/năm         |  |
| 08  | Cơ sở sản xuất gạch Đông Nguyên                                | Phường Cam Phúc Bắc   |  |  | 60.000 viên/năm   | Chưa sản xuất                                  | 4.500 viên/năm           |  |
| 09  | Cơ sở sản xuất gạch Huỳnh Quốc Toàn                            | Phường Cam Nghĩa  |  |  | 1.500 viên/ngày   | Chưa sản xuất                                  | 25.000 - 30.000 viên/năm |  |
| <b>Phân bổ sung do Sở Xây dựng tổng hợp</b> |  |   |  |  |                   |  |                          |  |
| 10  | Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Tiến Lộc                        | Thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông                            |  |  |                   | Gạch block và gạch lát Tecerra                 |                          | Công văn số 1814/UBND-XDCB ngày 29/5/2015                            |
| <b>3. THỊ XÃ NINH HÒA</b>                   |  |   |  |  |                   |  |                          |  |
| 11  | Công ty CP Vật tư thiết bị và Xây dựng giao thông Khánh Hòa    | Mỏ đá Núi Sầm, Ninh Giang, Ninh Hòa                           |  |  |                   | Gạch block 90x190x190; 90x190x390; 190x190x390 |                          | Công văn số 647/UBND ngày 07/4/2016                                  |

|   |  |   |                 |  |                   |  |  |   |  |
|---|--|---|-----------------|--|-------------------|--|--|---|--|
|   |  |   |                 |  |                   |  |  |   | của UBND thị xã Ninh Hòa   |
| <b>4. HUYỆN VẠN NINH</b>                    |  |   |                 |  |                   |  |  |   |  |
| 12  | Cơ sở sản xuất gạch ngói xã Vạn Bình                             | Xã Vạn Bình                               | Đang chuyên đổi |  |                   |  |  |   | Công văn số 322/UBND-QLĐT ngày 11/3/2016 của UBND huyện Vạn Ninh |
| 13  | Cơ sở sản xuất gạch ngói xã Vạn Phước                            | Xã Vạn Phước                              | Đang chuyển đổi |  |                   |  |  |   |  |
| <b>5. HUYỆN DIÊN KHÁNH</b>                  |  |   |                 |  |                   |  |  |   |  |
| 14  | Công ty Cổ phần vật liệu mới Asia 96                             | Xã Diên Thọ                               | 20              |  | 15 triệu viên/năm |  | Sản xuất 2015                                      | Công văn số 912/UBND ngày 29/3/2016 của UBND huyện Diên Khánh |  |
| 15  | Công ty Cổ phần vật tư thiết bị và xây dựng giao thông Khánh Hòa | Xã Diên Lâm                               |                 |  | 10 triệu viên/năm |  | Sản xuất 2015                                      |   |  |
| 16  | Công ty TNHH Hoa Biển  | Xã Diên Lộc                               |                 |  | 3 triệu viên/năm  |  | Sản xuất 2015                                      |   |  |
| <b>Phần bổ sung do Sở Xây dựng tổng hợp</b> |  |   |                 |  |                   |  |  |   |  |
| 17  | Cơ sở sản xuất gạch ngói tại Thôn Hạ                             | Thôn Hạ, Diên Khánh                       | Đang chuyển đổi |  |                   |  |  |   |  |
| 18  | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Nguyên Vy                        | 146 thôn Đông 1, xã Diên Điền, Diên Khánh |                 |  |                   |  | Gạch Terrazzo                                      |   |  |
| <b>6. HUYỆN CAM LÂM</b>                     |  |   |                 |  |                   |  |  |   |  |
| 19  | Công ty TNHH 71  | Thôn Thủy Triều, xã Cam Hải Đông          |                 |  |                   |  | Sản xuất gạch Block bê tông tự chèn, gạch Terrazzo |   | Công văn số 1378/UBND ngày                                       |

|   |  |  |  |  |                   |                               |                  |  |
|---|--|--|--|--|-------------------|-------------------------------|------------------|--|
| 20  | Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh       | Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm                       |  |  |                   | Sản xuất gạch Terrazzo        |                  | 11/4/2016 của UBND huyện Cam Lâm                                 |
| 21  | Công ty TNHH Minexco Terrazzo Nha Trang    | KCN Suối Dầu, Suối Tân, Cam Lâm                      |  |  |                   | Sản xuất gạch ốp lát Terrazzo |                  |  |
| 22  | Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Vạn Phúc | Mỏ đá Hòn Nhọn, xã Cam Hòa, Cam Lâm                  |  |  |                   | Sản xuất gạch terrazzo        |                  |  |
| <b>7. HUYỆN KHÁNH VINH</b>                  |  |  |  |  |                   |                               |                  |  |
| 23  | Cơ sở Phạm Thế Đoán                        | Thị trấn Khánh Vĩnh                                  |  |  | 17.000 viên/tháng | Chưa sản xuất                 | 200.000 viên/năm | Công văn số 435/UBND-KT ngày 17/3/2016 của UBND huyện Khánh Vĩnh |
| <b>8. HUYỆN KHÁNH SON (Chưa báo cáo)</b>    |  |  |  |  |                   |                               |                  |  |
| <b>Phân bổ sung do Sở Xây dựng tổng hợp</b> |  |  |  |  |                   |                               |                  |  |
| 24  | DNTN Phương Đài                            | Tổ dân phố Hạp Phú, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn |  |  |                   | Vật liệu xây không nung       |                  | Công văn số 107/BC-UBND ngày 02/7/2015 của UBND huyện Khánh Sơn  |
| 25  | DNTN Hùng Anh                              | Thôn Tà Nĩa, xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn           |  |  |                   | Vật liệu xây không nung       |                  |  |
| <b>9. HUYỆN TRƯỜNG SA</b>                   |  |  |  |  |                   |                               |                  |  |
|   |  |  |  |  |                   |                               |                  |  |
|   |  |  |  |  |                   |                               |                  |  |

| <b>10. BQL KHU KINH TẾ VÂN PHONG</b> (10 cơ sở đang hoạt động, 12 cơ sở đang đầu tư xây dựng: lĩnh vực khai thác đá, cát, VLXD...) |  |  |                            |  |   |                               |                       |   |
|--|--|--|----------------------------|--|---|-------------------------------|-----------------------|---|
| 26   | Công ty TNHH MTV Menixco Nha Trang (sản xuất gạch Terrazzo)              | Khu Công nghiệp Suối Dầu                           |                            |  | 120.000 m <sup>2</sup> /năm                               | 63.000 m <sup>2</sup>         | 93.000 m <sup>2</sup> | Công văn số 207/KKT-QHXD ngày 16/3/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong   |
| 27   | Công ty CP Khoáng sản & Đầu tư Khánh Hòa (sản xuất bê tông khí chưng áp) | Suối Luồng, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh           | Đang đầu tư xây dựng dự án |  | 100.000 m <sup>3</sup> /năm (khoảng 95tr viên tiêu chuẩn) | Gạch block các loại           | -                     |   |
| <b>11. CỤM CÔNG NGHIỆP</b>   |  |  |                            |  |   |                               |                       |   |
| 28   | Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Đức   | Cụm Công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, Nha Trang | Đang đầu tư xây dựng dự án |  | 12-14 triệu viên/năm                                      |                               |                       | Công văn số 312/SCT-QLCN ngày 06/4/2016 của Sở Công thương; Công văn số 367/SKHĐT-HTĐT ngày 02/3/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 29   | Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đắc Lộc                                  | Lô A6, Cụm Công nghiệp Đắc Lộc                     | 3,538 tỷ đồng              | Giấy CNĐT số 37121000121 cấp ngày 13/11/2008 | 79.200m <sup>2</sup> /năm                                 | Sản xuất gạch ốp lát Terrazzo |                       |   |

- Ghi chú:**
- Cột (2): Ghi tên cơ sở theo giấy ĐKKD và tên người đại diện theo pháp luật;
  - Cột (3): Ghi địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ nơi sản xuất;
  - Cột (4): Ước tính vốn đầu tư nhà xưởng và dây chuyền sản xuất;
  - Cột (5): Ghi giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy đăng ký kinh doanh;
  - Cột (6): Ghi công suất theo thiết kế;
  - Cột (7): Quy cách, chủng loại vật tư sản xuất;
  - Cột (8): Ghi chú các thông tin khác nếu cần

**Phụ lục 02**  
**Kế hoạch phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh đến năm 2020**  
*(Đề án Phát triển vật liệu xây không nung giai đoạn 2016-2020)*

| STT  | Tên cơ sở sản xuất, dự án                                   | Chủ đầu tư, Địa điểm                                      | Công suất thiết kế    | Định hướng phát triển                               | Nguồn vốn đầu tư             | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|------|---|---|-----------------------|---|------------------------------|---------------------|---------|
| (01) | (02)  | (03)  | (04)                  | (05)  | (06)                         | (07)                | (08)    |
|      | <b>1. Đầu tư mở rộng, nâng công suất thiết kế</b>           |   |                       |   |                              |                     |         |
| 1    | Công ty CP Đầu tư Thương mại UPGC9                          | 326/78 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang                 | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 7 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 2    | Công ty TNHH THT  | 726 Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 7 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 3    | Công ty CP bê tông Khánh Hòa                                | Phước Điền, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang            | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 5 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 4    | Công ty Cổ phần Khoáng Việt Nha Trang                       | Xã Cam Phước Đông   | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 5 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 5    | Công ty TNHH Thảo Vy Anh                                    | Phường Ba Ngòi  | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 5 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 6    | Cơ sở sản xuất gạch Đông Nguyên                             | Phường Cam Phúc Bắc                                       | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 5 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 7    | Cơ sở sản xuất gạch Huỳnh Quốc Toàn                         | Phường Cam Nghĩa  | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 5 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 8    | Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Tiến Lộc                     | Thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông                        | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 5 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 9    | Công ty CP Vật tư thiết bị và Xây dựng giao thông Khánh Hòa | Mỏ đá Núi Sầm, Ninh Giang, Ninh Hòa                       | Dưới 3 triệu viên/năm | Đầu tư, nâng công suất lên 5 triệu viên/năm         | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |
| 10   | Công ty TNHH 71   | Thôn Thủy Triều, xã Cam Hải Đông                          | 3 triệu viên/năm      | Đầu tư mở rộng, nâng công suất lên 7 triệu viên/năm | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020           |         |

|                               |  |  |   |  |                              |           |  |
|-------------------------------|--|--|---|--|------------------------------|-----------|--|
| 11                            | Cơ sở Phạm Thế Đoán  | Thị trấn Khánh Vĩnh                                  | Dưới 3 triệu viên/năm                     | Đầu tư mở rộng, nâng công suất lên 3-5 triệu viên/năm  | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020 |  |
| 12                            | DNTN Phương Đài  | Tổ dân phố Hạp Phú, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn | Dưới 3 triệu viên/năm                     | Đầu tư mở rộng, nâng công suất lên 3-5 triệu viên/năm  | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020 |  |
| 13                            | DNTN Hùng Anh  | Thôn Tà Nĩa, xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn           | Dưới 3 triệu viên/năm                     | Đầu tư mở rộng, nâng công suất lên 3-5 triệu viên/năm  | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2017-2020 |  |
| 14                            | Công ty Cổ phần vật tư thiết bị và xây dựng giao thông Khánh Hòa         | Xã Diên Lâm  | 10 triệu viên/năm                         | Đầu tư mở rộng, nâng công suất lên 10 triệu viên/năm   | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |
| 15                            | Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng và Thương mại Thành Chung                 | Thôn Phước Điền, xã Phước Đồng                       | 15 triệu viên/năm                         | Đầu tư, nâng công suất lên 7 triệu viên/năm  | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |
| <b>2. Đầu tư xây dựng mới</b> |  |  |   |  |                              |           |  |
| 1                             | Công ty TNHH Sản xuất, Kinh doanh vật liệu xây dựng Thuận Phát           | Phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang                | 15 triệu viên/năm                         | Hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất 2016   | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2016-2018 |  |
| 2                             | Công ty CP Khoáng sản & Đầu tư Khánh Hòa (sản xuất bê tông khí chưng áp) | Suối Luông, xã Vạn Thắng, Vạn Ninh                   | 100.000 m <sup>3</sup> /năm (khoảng 95tr) | Hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất 2017; đầu tư mở rộng, nâng suất theo nhu cầu thị trường sau 2018 | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |
| 3                             | Công ty Cổ phần vật liệu mới Asia 96                                     | Xã Diên Thọ, Diên Khánh                              | 15 triệu viên/năm                         | Hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất 2016   | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2016-2018 |  |
| 4                             | Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Đức   | Cụm Công nghiệp Đắc Lộc, Nha Trang                   | 12-14 triệu viên/năm                      | Đầu tư nâng công suất lên 15 triệu viên/năm  | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |
| 5                             | Công ty TNHH Hoa Biển  | Xã Diên Lộc, Diên Khánh                              | 3 triệu viên/năm                          | Hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất 2016   | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2016-2018 |  |
| 6                             | Cơ sở sản xuất gạch ngói xã Vạn Bình                                     | Xã Vạn Bình  | Gạch block                                | Đang đầu tư chuyển đổi   | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2016-2020 |  |
| 7                             | Cơ sở sản xuất gạch ngói xã Vạn Phước                                    | Xã Vạn Phước   | Gạch block                                | Đang đầu tư chuyển đổi   | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2016-2020 |  |

|   |  |                                     |                        |                                       |                              |           |  |
|---|--|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------|--|
| 8   | Cơ sở sản xuất gạch ngói tại Thôn Hạ       | Thôn Hạ, Diên Khánh                 | Gạch block             | Đang đầu tư chuyển đổi                | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2016-2020 |  |
| <b>3. Đầu tư chuyển đổi dây chuyền sản xuất</b> |  |                                     |                        |                                       |                              |           |  |
| 1   | Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh       | Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm      | Sản xuất gạch Terrazzo | Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch block | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |
| 2   | Công ty TNHH Minexco Terrazzo Nha Trang    | KCN Suối Dầu, Suối Tân, Cam Lâm     | Sản xuất gạch Terrazzo | Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch block | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |
| 3   | Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Vạn Phúc | Mỏ đá Hòn Nhọn, xã Cam Hòa, Cam Lâm | Sản xuất gạch Terrazzo | Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch block | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |
| 4   | Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đặc Lợi    | Lô A6, Cụm Công nghiệp Đặc Lợi      | Sản xuất gạch Terrazzo | Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch block | Doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi | 2018-2020 |  |

- Ghi chú:**
- Cột (4): Công suất hiện có;
  - Cột (5): Định hướng phát triển;
  - Cột (6): Ước tính vốn đầu tư nhà xưởng và dây chuyền sản xuất; Đề án tính theo dây chuyền công suất 1.200 viên/h (tương đương 5 triệu viên/năm, sản xuất 2 ca/ngày)
  - Cột (7): Dự kiến thời gian thực hiện;

**Phụ lục 05**  
**Danh mục các nhiệm vụ triển khai thực hiện các nội dung “Đề án Phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020”**  
*(Đề án Phát triển vật liệu xây không nung giai đoạn 2016-2020)*

| STT | Nội dung, nhiệm vụ   | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp   | Kết quả, sản phẩm  | Thời gian thực hiện | Kinh phí           | Ghi chú        |
|-----|--|----------------|---|--|---------------------|--------------------|----------------|
| 01  | 02   | 03             | 04  | 05   | 06                  | 07                 | 08             |
| 1   | Lập điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030  | Sở Xây dựng    | Các sở ban ngành  | Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | 2016                | Ngân sách nhà nước | Đang thực hiện |
| 2   | Tổ chức các hội thảo giới thiệu về dây chuyền sản xuất gạch không nung, tập huấn giới thiệu các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan,...   | Ban chỉ đạo    | Các sở ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố     | 02 Hội nghị, hội thảo<br>04 đợt tập huấn tiêu chuẩn, quy chuẩn   | 2016-2020           | Ngân sách nhà nước |                |
| 3   | Xây dựng và thực hiện các chương trình tuyên truyền, phổ biến trên báo, đài, truyền hình, Website,... nhằm nâng cao nhận thức về sử dụng vật liệu xây không nung, về quy hoạch vật liệu xây dựng |                |   |  |                     |                    |                |
|     | - Xây dựng phóng sự  | Ban chỉ đạo    | Đài phát thanh – Truyền hình, Sở Thông tin truyền thông | 02 Phóng sự  | 2016-2020           | Ngân sách nhà nước |                |
|     | - Bài viết trên báo, đài, tạp chí  | Ban chỉ đạo    | Cơ quan báo chí, truyền thông                           | 06 bài viết  | 2016-2020           | Ngân sách nhà nước |                |
| 4   | Tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho công chức, viên chức quản lý các sở ban ngành, cơ quan chuyên môn cấp huyện về vật liệu xây không nung                                     | Sở Xây dựng    | Bộ Xây dựng (Viện Vật liệu xây dựng)                    | 02 lớp, 35 học viên/lớp  | 2016-2020           | Ngân sách nhà nước |                |

|    |   |   |   |   |                      |   |  |
|----|---|---|---|---|----------------------|---|--|
| 5  | Tập huấn, hướng dẫn cho lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gạch xây không nung trên địa bàn về áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn trong sản xuất gạch không nung; hướng dẫn thực hiện hợp chuẩn hợp quy sản phẩm hàng hóa gạch xây không nung theo quy định của Bộ Xây dựng, thực hiện ISO trong quản lý | Sở Xây dựng   | Bộ Xây dựng (Viện Vật liệu xây dựng)                      | 01 lớp, 40 học viên/lớp   | 2016-2020            | Ngân sách nhà nước                                      |  |
| 6  | Kiểm tra chuyên ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh  | Sở Xây dựng   | UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở ngành liên quan | 02 đợt  | 2016-2020            | Ngân sách nhà nước                                      |  |
| 7  | Tham quan, học tập mô hình sản xuất gạch xây không nung, tìm hiểu dây chuyền công nghệ sản xuất, phù hợp với nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa   | Ban chỉ đạo   | Các sở ban ngành  | 01 đợt  | 2017                 | Ngân sách nhà nước                                      |  |
| 8  | Tổ chức sơ kết, tổng kết đề án, hoạt động của Ban chỉ đạo   | Ban chỉ đạo   | UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở ngành liên quan | - 01 sơ kết<br>- 01 tổng kết  | 2018<br>2020         | Ngân sách nhà nước                                      |  |
| 9  | Dự án KHCN Quốc gia: Hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Khánh Hòa  | Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96  | Trường Đại học Nha Trang                                  | Hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Khánh Hòa | 18 tháng (từ 7/2015) | Vốn Doanh nghiệp và hỗ trợ của Bộ Khoa học và Công nghệ |  |
| 10 | Đề tài KHCN cấp tỉnh: Nghiên cứu điều chế chất kết dính để sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại Khánh Hòa   | Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96, Liên kết với Trường Đại học Nha Trang | Trường Đại học Nha Trang, Sở Xây dựng                     | Điều chế chất kết dính Geopolymer thay thế chất kết dính (Xi măng) để sản xuất VLXD   | 2016-2018            | Vốn Doanh nghiệp và Ngân sách nhà nước                  |  |
| 11 | Đề tài KHCN cấp tỉnh: Nghiên cứu xử lý Hạt Nix  | Trường Đại học Nha Trang  | Sở KHCN, Sở Xây dựng                                      |   | Sau 2017             | Ngân sách nhà nước                                      |  |

|    |  |                                    |   |   |           |                    |  |
|----|--|------------------------------------|---|---|-----------|--------------------|--|
| 12 | Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường                       | Sở Tài nguyên và Môi trường        | UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở ngành liên quan | Báo cáo điều chỉnh quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường | 2016-2018 | Ngân sách nhà nước |  |
| 13 | Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch không nung  | Sở khoa học và Công nghệ           |   |   | 2016-2020 | Ngân sách nhà nước |  |
| 14 | Hướng dẫn, thẩm định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh liên quan đến vật liệu xây không nung trên địa bàn                 | Sở khoa học và Công nghệ           | Các cơ sở, cá nhân liên quan                              | Kết quả thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh                                   | 2016-2020 | Ngân sách nhà nước |  |
| 15 | Phổ biến, hướng dẫn và triển khai các chương trình khuyến công liên quan đến ứng dụng máy móc, thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung | Sở Công thương                     | Sở Xây dựng, các doanh nghiệp                             | Mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất gạch không nung  | 2016-2020 | Ngân sách nhà nước |  |
| 16 | Lập kế hoạch, kinh phí hỗ trợ tháo dỡ các lò gạch đất sét nung bằng thủ công   | UBND thị xã Ninh Hòa               | Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng                  | Kế hoạch và kinh phí hỗ trợ tháo dỡ   | 2016-2018 | Ngân sách nhà nước |  |
| 17 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với người lao động tại các cơ sở sản xuất gạch thủ công phải ngưng hoạt động                                  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | Sở Xây dựng, UBND thị xã Ninh Hòa                         | Kế hoạch kinh phí chuyển đổi nghề   | 2016-2018 | Ngân sách nhà nước |  |

**Phụ lục 06**  
**Danh mục các chương trình, đề tài nghiên cứu liên quan đến vật liệu xây không nung đến năm 2020**  
*(Đề án Phát triển vật liệu xây không nung giai đoạn 2016-2020)*

| STT | Tên chương trình, đề án, đề tài  | Cơ quan, đơn vị chủ trì   | Vốn cho dự án   | Mục tiêu  | Thời gian thực hiện             | Ghi chú  |
|-----|--|---|-----------------|---|---------------------------------|--|
| 01  | Dự án “Tăng cường sản xuất và sử dụng gạch không nung ở Việt Nam” do UNDP tài trợ không hoàn lại từ nguồn viện trợ của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, Bộ Xây dựng đồng thực hiện                | 38,88 triệu USD | Cắt giảm tỷ lệ tăng hàng năm mức phát thải khí nhà kính   | 5 năm (từ khi dự án được duyệt) | Quyết định 1686/QĐ-TTg ngày 19/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ      |
| 02  | Dự án KHCN Quốc gia: Hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Khánh Hòa   | Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96  | 8,251 tỷ        | Hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Khánh Hòa | 18 tháng (từ 7/2015)            | Công văn số 186/SKHCN-QLKH&TTCN ngày 21/3/2016 của Sở KHCN         |
| 03  | Đề tài KHCN cấp tỉnh: Nghiên cứu điều chế chất kết dính để sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại Khánh Hòa                      | Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96, Liên kết với Trường Đại học Nha Trang | 2,78 tỷ         | Điều chế chất kết dính Geopolymer thay thế chất kết dính (Xi măng) để sản xuất VLXD   | 2016-2018                       | Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa |
| 04  | Đề tài KHCN cấp tỉnh: Nghiên cứu xử lý Hạt Nix   | Trường Đại học Nha Trang  |                 |   | Sau 2017                        | Đang đăng ký đề tài tại SXD  |

## PHỤ LỤC 4

### Chi tiết kinh phí triển khai thực hiện Đề án

(Kèm theo Đề án Phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2016-2020)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung, nhiệm vụ   | Kinh phí chia theo năm |   |   |            |           | Tổng kinh phí | Nguồn kinh phí |            | Ghi chú                 |
|----|--|------------------------|---|---|------------|-----------|---------------|----------------|------------|-------------------------|
|    |  | 2016                   | 2017  | 2018  | 2019       | 2020      |               | NSNN           | DN, VAY    |                         |
|    |  | 4,150,064              | 28,983,656  | 12,188,966  | 10,768,330 | 5,091,790 | 61,182,806    | 13,015,206     | 48,167,600 |                         |
| 1  | Lập điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030  | 494,000                |   |   |            |           | 494,000       | 494,000        |            | Đang thực hiện, NS tỉnh |
|    | - Quyết định số 620/QĐ-UBND của UBND tỉnh cho phép Điều chỉnh Quy hoạch PTVLXD đến năm 2020, định hướng đến 2030   | 494,000                |   |   |            |           |               |                |            |                         |
| 2  | Tổ chức hội thảo giới thiệu về dây chuyền sản xuất gạch không nung (02 hội thảo)   |                        | 22,000  | 22,000  |            |           | 44,000        | 44,000         |            | NS tỉnh                 |
|    | - Chủ trì: 900x2<br>- Thư ký: 400x2<br>- Đại biểu tham dự: 150x40 người x2<br>- Baner: 500x2<br>- Nước uống: 50 người x20<br>- Báo cáo tham luận: 500x3 bài x2<br>- thanh,...2.000x2 |                        | 900<br>400<br>6,000<br>500<br>1,000<br>1,500<br>2,000 | 900<br>400<br>6,000<br>500<br>1,000<br>1,500<br>2,000 |            |           |               |                |            |                         |

| TT | Nội dung, nhiệm vụ  | Kinh phí chia theo năm |               |               |               |               | Tổng kinh phí | Nguồn kinh phí |         | Ghi chú |
|----|---|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------|---------|
|    |   | 2016                   | 2017          | 2018          | 2019          | 2020          |               | NSNN           | DN, VAY |         |
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí đi lại cho báo cáo viên ngoài tỉnh: 2 người x 3.000x 2</li> <li>- Chi phí lưu trú cho báo cáo viên ngoài tỉnh: 2 đêm x 2 người x 700 x2</li> <li>- Công tác phí: 150 x 3 ngày x2 người x 2</li> </ul>  |                        | 6,000         | 6,000         |               |               |               |                |         |         |
|    |   |                        | 2,800         | 2,800         |               |               |               |                |         |         |
|    |   |                        | 900           | 900           |               |               |               |                |         |         |
| 3  | <b>Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn giới thiệu các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan,... (4 lớp, 35 người/lópx1 ngày)</b>   |                        | <b>16,290</b> | <b>16,290</b> | <b>16,290</b> | <b>16,290</b> | <b>65,160</b> | <b>65,160</b>  |         | NS tỉnh |
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuê giảng viên: 4.000 đ/lớp</li> <li>- Thuê hội trường, âm thanh, baner.. 2.500/lớp</li> <li>- Chi phí đi lại cho giảng viên: 1 người/lớp x 3.000/người/lớp</li> <li>- Lưu trú cho giảng viên: 2 đêm x 1 người x 700</li> <li>- Công tác phí: 150 x 3 ngày x1 người</li> <li>- Tài liệu đào tạo: 100/người/lớp x 35 người</li> <li>- Nước uống: 37 người x 20</li> <li>- Văn phòng phẩm phục vụ lớp học: 20/người x 35 người</li> </ul> |                        | 4,000         | 4,000         | 4,000         | 4,000         |               |                |         |         |
|    |   |                        | 2,500         | 2,500         | 2,500         | 2,500         |               |                |         |         |
|    |   |                        | 3,000         | 3,000         | 3,000         | 3,000         |               |                |         |         |
|    |   |                        | 1,400         | 1,400         | 1,400         | 1,400         |               |                |         |         |
|    |   |                        | 450           | 450           | 450           | 450           |               |                |         |         |
|    |   |                        | 3,500         | 3,500         | 3,500         | 3,500         |               |                |         |         |
|    |   |                        | 740           | 740           | 740           | 740           |               |                |         |         |
|    |   |                        | 700           | 700           | 700           | 700           |               |                |         |         |

| TT | Nội dung, nhiệm vụ  | Kinh phí chia theo năm |        |      |        |      | Tổng kinh phí | Nguồn kinh phí |         | Ghi chú |
|----|---|------------------------|--------|------|--------|------|---------------|----------------|---------|---------|
|    |   | 2016                   | 2017   | 2018 | 2019   | 2020 |               | NSNN           | DN, VAY |         |
| 4  | Xây dựng và thực hiện các chương trình tuyên truyền, phổ biến trên báo, đài, truyền hình, Website,... nhằm nâng cao nhận thức về sử dụng vật liệu xây không nung, về quy hoạch vật liệu xây dựng  |                        | 26,000 | 500  | 26,000 | 500  | 53,000        | 53,000         |         | NS tỉnh |
|    | - Chi phí thuê xây dựng 02 phóng sự trọn gói 25.000 đ/phóng sự<br>- Bài viết trên báo, tạp chí: 06 bài/5 năm, 500/bài   |                        | 25,000 |      | 25,000 |      |               |                |         |         |
|    |   |                        | 1,000  | 500  | 1,000  | 500  |               |                |         |         |
| 5  | Tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho công chức, viên chức quản lý các sở ban ngành, cơ quan chuyên môn cấp huyện về vật liệu xây không nung (2 lớp, 35 người/lớp x 1 ngày)   |                        | 16,290 |      | 16,290 |      | 32,580        | 32,580         |         | NS tỉnh |
|    | - Chi phí thuê giảng viên: 4.000 đ/lớp<br>- Thuê hội trường, âm thanh, baner.. 2.500/lớp<br><br>- Chi phí đi lại cho giảng viên: 1 người/lớp x 3.000/người/lớp<br>- Lưu trú cho giảng viên: 2 đêm x 1 người x 700<br>- Công tác phí: 150 x 3 ngày x 1 người |                        | 4,000  |      | 4,000  |      |               |                |         |         |
|    |   |                        | 2,500  |      | 2,500  |      |               |                |         |         |
|    |   |                        | 3,000  |      | 3,000  |      |               |                |         |         |
|    |   |                        | 1,400  |      | 1,400  |      |               |                |         |         |
|    |   |                        | 450    |      | 450    |      |               |                |         |         |

| TT | Nội dung, nhiệm vụ   | Kinh phí chia theo năm |                     |               |                     |      | Tổng kinh phí  | Nguồn kinh phí |         | Ghi chú                       |
|----|--|------------------------|---------------------|---------------|---------------------|------|----------------|----------------|---------|-------------------------------|
|    |  | 2016                   | 2017                | 2018          | 2019                | 2020 |                | NSNN           | DN, VAY |                               |
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài liệu đào tạo: 100/người/lớp x 35 người</li> <li>- Nước uống: 37 người x 20</li> <li>- Văn phòng phẩm phục vụ lớp học: 20/người x 35 người</li> </ul>  |                        | 3,500<br>740<br>700 |               | 3,500<br>740<br>700 |      |                |                |         |                               |
| 6  | <b>Kiểm tra chuyên ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh (02 đợt/5 năm)</b>   | <b>58,920</b>          |                     | <b>58,920</b> |                     |      | <b>117,840</b> | <b>117,840</b> |         | NS tỉnh                       |
|    | - Chi phí 01 đoàn kiểm tra theo dự toán được Sở Tài chính thẩm định tại Công văn 901/STC-HCSN ngày 17/3/2016, thực hiện năm 2016   | 58,920                 |                     | 58,920        |                     |      |                |                |         |                               |
| 7  | <b>Tham quan, học tập mô hình sản xuất gạch xây không nung, tìm hiểu dây chuyền công nghệ sản xuất, phù hợp với nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: Thành phần gồm Ban chỉ đạo, lãnh đạo các sở ban ngành, phòng chuyên môn cấp huyện (20 người, 3 ngày)</b> |                        | <b>70,000</b>       |               |                     |      | <b>70,000</b>  | <b>70,000</b>  |         | Kinh phí sự nghiệp môi trường |
|    | - Tham quan học tập kinh nghiệm tại 2 địa phương, chi phí ăn, ở, lưu trú,... tạm tính 1.000 đ/ng/ngày x 20 người x 3 ngày  |                        | 60,000              |               |                     |      |                |                |         |                               |

| TT | Nội dung, nhiệm vụ  | Kinh phí chia theo năm |                  |                  |                |                | Tổng kinh phí    | Nguồn kinh phí   |                  | Ghi chú                      |
|----|---|------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------------------|
|    |   | 2016                   | 2017             | 2018             | 2019           | 2020           |                  | NSNN             | DN, VAY          |                              |
|    | - Chi phí thuê xe: 10.000 đ/lượt  |                        | 10,000           |                  |                |                |                  |                  |                  |                              |
| 8  | <b>Dự án KHCN Quốc gia: Hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Khánh Hòa</b> | <b>3,000,000</b>       | <b>3,625,600</b> | <b>1,995,000</b> |                |                | <b>8,620,600</b> | <b>1,995,000</b> | <b>6,625,600</b> | Vốn chương trình của Bộ KHCN |
|    | - Do Công ty CP vật liệu mới Asia thực hiện (Công văn số 186/SKHCN-QLKH&TTCN ngày 21/3/2016 của Sở KHCN, thực hiện 2016-2018)                             | <b>3,000,000</b>       | <b>3,625,600</b> | 1,995,000        |                |                |                  |                  |                  |                              |
| 9  | <b>Đề tài KHCN cấp tỉnh: Nghiên cứu điều chế chất kết dính để sản xuất vật liệu xây không nung từ nguyên liệu sẵn có tại Khánh Hòa</b>                    |                        | -                | <b>2,780,000</b> | -              | -              | <b>2,780,000</b> | <b>2,780,000</b> |                  | Vốn Khoa học công nghệ       |
|    | - Do Công ty CP vật liệu mới Asia thực hiện tại Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa (thực hiện 2017-2018)                  |                        |                  | 2,780,000        |                |                |                  |                  |                  |                              |
| 10 | <b>Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch không nung</b>  | <b>200,000</b>         | <b>200,000</b>   | <b>200,000</b>   | <b>200,000</b> | <b>200,000</b> | <b>1,000,000</b> | <b>1,000,000</b> |                  | Vốn Khoa học công nghệ       |

| TT | Nội dung, nhiệm vụ   | Kinh phí chia theo năm |         |         |         |         | Tổng kinh phí | Nguồn kinh phí |         | Ghi chú                           |
|----|--|------------------------|---------|---------|---------|---------|---------------|----------------|---------|-----------------------------------|
|    |  | 2016                   | 2017    | 2018    | 2019    | 2020    |               | NSNN           | DN, VAY |                                   |
|    | - Sở KHCN sử dụng kinh phí sự nghiệp KHCN hàng năm (SXD dự kiến)   | 200,000                | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 |               |                |         | Sở KHCN góp ý                     |
| 11 | Phổ biến, hướng dẫn và triển khai các chương trình khuyến công liên quan đến ứng dụng máy móc, thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung | 300,000                | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 1,500,000     | 1,500,000      |         | Vốn khuyến công                   |
|    | - Sở Công thương sử dụng kinh phí khuyến công hàng năm (SXD dự kiến)   | 300,000                | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 |               |                |         | Sở Công thương góp ý              |
| 12 | Lập kế hoạch, kinh phí hỗ trợ tháo dỡ các lò gạch đất sét nung bằng thủ công   | 40,000                 | 960,000 | 960,000 | -       | -       | 1,960,000     | 1,960,000      |         | NS tỉnh                           |
|    | - Theo Phụ lục 05  | 40,000                 | 960,000 | 960,000 |         |         |               |                |         |                                   |
| 13 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với người lao động tại các cơ sở sản xuất gạch thủ công phải ngưng hoạt động                                  | 42,144                 | 660,256 | 660,256 |         |         | 1,362,656     | 1,362,656      |         | Vốn hỗ trợ đào tạo nghề nông thôn |
|    | - Theo Phụ lục 05  | 42,144                 | 660,256 | 660,256 |         |         |               |                |         |                                   |
| 14 | Tổ chức sơ kết, tổng kết đề án, hoạt động của Ban chỉ đạo  |                        |         | 6,000   |         | 6,000   | 12,000        | 12,000         |         | NS tỉnh                           |

| TT | Nội dung, nhiệm vụ  | Kinh phí chia theo năm |                   |                  |                  |                  | Tổng kinh phí     | Nguồn kinh phí |                   | Ghi chú                 |
|----|---|------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------------|
|    |   | 2016                   | 2017              | 2018             | 2019             | 2020             |                   | NSNN           | DN, VAY           |                         |
|    | 1. Hội nghị sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện đề án (năm 2018): Hội trường, đại biểu, trang trí, nước uống, báo cáo (40 người)             |                        |                   | 6,000            |                  |                  |                   |                |                   |                         |
|    | 2. Hội nghị tổng kết thực hiện đề án (năm 2020): Hội trường, đại biểu, trang trí, nước uống, báo cáo (40 người)                               |                        |                   |                  |                  | 6,000            |                   |                |                   |                         |
| 15 | <b>Các nội dung chi cho Ban chỉ đạo</b>   | <b>15,000</b>          | <b>15,000</b>     | <b>15,000</b>    | <b>15,000</b>    | <b>15,000</b>    | <b>75,000</b>     | <b>75,000</b>  |                   | NS tỉnh                 |
|    | - Chi hoạt động Ban chỉ đạo   | 5,000                  | 5,000             | 5,000            | 5,000            | 5,000            |                   |                |                   |                         |
|    | - xăng, xe  | 3,000                  | 3,000             | 3,000            | 3,000            | 3,000            |                   |                |                   |                         |
|    | - Kiểm tra  | 2,000                  | 2,000             | 2,000            | 2,000            | 2,000            |                   |                |                   |                         |
|    | - Văn phòng phẩm  | 2,000                  | 2,000             | 2,000            | 2,000            | 2,000            |                   |                |                   |                         |
|    | - Khác .....  | 3,000                  | 3,000             | 3,000            | 3,000            | 3,000            |                   |                |                   |                         |
| 16 | <b>Các dự án đầu tư (chưa bao gồm đầu tư nhà xưởng)</b>   | <b>-</b>               | <b>22,292,000</b> | <b>5,000,000</b> | <b>9,850,000</b> | <b>4,400,000</b> | <b>41,542,000</b> |                | <b>41,542,000</b> |                         |
|    | - Đầu tư nâng công suất dây chuyền dưới 3 triệu viên/năm lên 3-5 triệu viên/năm (60 - 70% cơ sở sản xuất), chi phí 600 - 800 triệu/dây chuyền |                        | 1,800,000         | 1,800,000        | 1,200,000        | 1,200,000        |                   |                |                   | Tối thiểu 10 dây chuyền |

| TT | Nội dung, nhiệm vụ  | Kinh phí chia theo năm |                   |                   |                   |                  | Tổng kinh phí     | Nguồn kinh phí    |                   | Ghi chú                |
|----|---|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
|    |   | 2016                   | 2017              | 2018              | 2019              | 2020             |                   | NSNN              | DN, VAY           |                        |
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư nâng công suất dây chuyền dưới 5 - 7 triệu viên/năm lên 10 - 15 triệu viên/năm (50% cơ sở sản xuất), chi phí 600 - 800 triệu/dây chuyền</li> <li>- Đầu tư mới 08 dây chuyền sản xuất gạch block công suất 10-15 triệu viên/năm ,chi phí 1 - 1,2 tỷ/dây chuyền</li> <li>- Đầu tư 01 dây chuyền sản xuất gạch bê tông nhẹ khí chưng áp, công suất 100 ngàn m3/năm, khoảng 95 triệu viên/năm, 1 dây chuyền công suất 200m3/ngày, 25 triệu viên/năm</li> <li>- Đầu tư 01 dây chuyền sản xuất gạch bê tông nhẹ (bê tông bọt), công suất 5 - 10 ngàn m3/năm, 40 triệu viên/năm</li> </ul> |                        | 800,000           | 800,000           | 800,000           | 800,000          |                   |                   |                   | Tối thiểu 4 dây chuyền |
|    |   |                        | 2,400,000         | 2,400,000         | 2,400,000         | 2,400,000        |                   |                   |                   |                        |
|    |   |                        | 17,292,000        |                   |                   |                  |                   |                   |                   |                        |
|    |   |                        |                   |                   | 5,450,000         |                  |                   |                   |                   |                        |
| 17 | <b>Hỗ trợ lãi vay</b>   |                        | <b>780,220</b>    | <b>175,000</b>    | <b>344,750</b>    | <b>154,000</b>   | <b>1,453,970</b>  | 1,453,970         |                   |                        |
|    | - Hỗ trợ lãi vay tương 5%, khoản vay tối đa 70% chi phí đầu tư  | -                      | 780,220           | 175,000           | 344,750           | 154,000          |                   |                   |                   |                        |
|    | <b>Cộng</b>   | <b>4,150,064</b>       | <b>28,983,656</b> | <b>12,188,966</b> | <b>10,768,330</b> | <b>5,091,790</b> | <b>61,182,806</b> | <b>13,015,206</b> | <b>48,167,600</b> | -                      |

**Tổng cộng: Sáu một tỷ, một trăm tám hai triệu, tám trăm lẻ sáu triệu đồng**

| TT | Nội dung, nhiệm vụ | Kinh phí chia theo năm |      |      |      |      | Tổng kinh phí | Nguồn kinh phí |         | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------|------|------|------|------|---------------|----------------|---------|---------|
|    |                    | 2016                   | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |               | NSNN           | DN, VAY |         |

**Ghi chú:** - Chi phí đầu tư dây chuyền sản xuất gạch block công suất thiết kế 1,200 viên/h, lấy theo dây chuyền của Công ty TNHH thiết bị Gia Hưng (1,2 tỷ/dây chuyền gồm: Máy ép định hình, Thùng trộn, Băng chuyền cấp liệu, Pallet, Xe đường gạch. Máy ép định hình 800 triệu/máy.

- Chi phí đầu tư dây chuyền sản xuất gạch bê tông nhẹ công suất thiết kế 5,000-30,000 m<sup>3</sup>/năm, sản xuất 1 ca lấy theo dây chuyền của Công ty Trung Hậu, giá trị đầu tư khoảng 120.000 - 786.000 USD tùy thuộc quy mô công suất và mức độ tự động hóa.

- Chi phí vay ưu đãi: Vay 70% giá trị đầu tư, hỗ trợ 5% lãi suất vay